

Dược liệu phải chứa không ít hơn 0,080 % tổng lượng peimin ($C_{27}H_{45}NO_3$) và peiminin ($C_{27}H_{43}NO_3$), tính theo dược liệu khô kiệt.

Chế biến

Triết bối phiến: Lấy vẩy hoặc củ chưa thái phiến, loại bỏ tạp chất, rửa sạch, ủ mềm, cắt thành lát dày hoặc bẻ thành từng đoạn, phơi hoặc sấy khô. Dùng sống.

Mô tả: Những lát dày hoặc những mảnh hình tròn, một số phiến có hình tim. Vỏ ngoài màu vàng nâu hoặc nâu sẫm, hơi nhẵn lại hoặc màu vàng nhạt, nhẵn hoặc phủ bột trắng. Mặt phiến hơi gồ lên hoặc bằng phẳng, màu trắng nhạt hoặc trắng hồng, hơi sừng hoặc có bột. Phiến cứng và dễ gãy; các đoạn cứng, mặt cắt ngang có màu trắng nhạt hoặc trắng, một số có màu vàng nâu nhạt. Mùi nhẹ và vị đắng.

Bột, Định tính, Độ ẩm, Tro toàn phần, Chất chiết được trong dược liệu, Định lượng: Yêu cầu và phương pháp thử như dược liệu chưa thái phiến.

Triết bối tẩm gừng sao: Lấy Triết bối phiến, tẩm nước gừng (10 kg Triết bối mẫu dùng 2 kg Gừng tươi giã nhuyễn, vắt lấy nước cốt), tẩm ẩm đều, ủ 2 h, sao nhỏ lửa, có mùi thơm, hơi ngả vàng là đạt. Mục đích để ẩm trung tiêu làm mạnh tỳ giảm sinh ra đờm.

Bảo quản

Dược liệu chưa chế biến: Để nơi khô, trong đồ đựng kín, tránh mốc, mốc.

Dược liệu đã chế biến: Để trong đồ đựng kín, tránh ẩm, mốc, mốc, nên dùng trong 30 ngày sau khi chế biến.

Tính vị, quy kinh

Vị đắng, tính hàn. Vào các kinh phế, tâm.

Công năng, chủ trị

Thanh nhiệt, hóa đờm, khai uất, tán kết. Chủ trị: Ho do phong nhiệt, táo nhiệt, đờm vàng, phế ung, vú tắc tia sữa xuất hiện ung nhọt, vùng ngực thượng tiêu uất kết đau tức.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 5 g đến 10 g, dạng thuốc sắc.

Kiểm kê

Không dùng phối hợp với Phụ tử, Ô đầu.

Bối mẫu phân Ô đầu, cấm dùng chung. Ho do phong hàn, đờm trắng không dùng.

TRINH NỮ HOÀNG CUNG (Lá)

Crini latifolii Folium

Lá được làm khô của cây Trinh nữ hoàng cung (*Crinum latifolium* L.), họ Thủy tiên (Amaryllidaceae). Thu hái lá từ tháng 4 đến tháng 9. Hái những lá già hơi khô một chút cụm đầu chót lá, tốt nhất là cắt vào buổi sáng (khoảng 9 h giờ sáng), xâu thành từng xâu, treo trong bóng râm cho khô hoặc sấy ở 40 °C đến 50 °C đến khô.

Mô tả

Lá hình dài, dài 30 cm đến 50 cm, rộng 3 cm đến 8 cm, mỏng, nhẹ, ở giữa dày, càng ra mép lá càng mỏng, mép gợn sóng, đầu nhọn hay tù, gốc phẳng. Phiến lá có màu nâu vàng hoặc nâu nhạt, có rất nhiều gân nhỏ song song với gân chính. Thê chất dai, mặt bẻ có nhiều sợi tơ nhỏ màu trắng. Mùi hơi chua, hắc đặc biệt, vị hơi đắng.

Vì phẫu

Biểu bì trên và dưới gồm các tế bào nhỏ hình vuông thành dày hóa cutin, xếp đều đặn thành hàng, rải rác có lỗ khí. Mô giậu không rõ. Ở phần phiến lá, mỗi gân phụ được cấu tạo từ một bó libe-gỗ gồm 2 đến 3 mạch gỗ cùng với libe xếp thành hàng vuông góc với bề mặt biểu bì. Xen kẽ giữa các bó libe-gỗ là mô khuyết, phía trên các mô khuyết thường có các đám sợi. Mô mềm gồm những tế bào thành mỏng, kích thước không đều. Phần gân chính có cấu tạo tương tự như gân phụ nhưng bó libe-gỗ to hơn và ở phần lõi, sát lớp biểu bì dưới có một đám mô dày.

Bột

Bột màu nâu nhạt, mùi đặc trưng, vị hơi đắng. Mảnh biểu bì mang lỗ khí. Mảnh biểu bì mang cutin lõi. Nhiều mảnh mạch vòng đơn hoặc đan chéo vào nhau, mạch vạch, các mảnh mạch xếp thưa đặc biệt. Tinh thể calci oxalat hình kim, thường bị gãy, đứng riêng lẻ hay tụ lại thành từng đám.

Định tính

A. Lấy 2 g bột dược liệu, thêm 20 ml *ethanol* 96 % (TT), đun sôi trên cách thủy 5 min, lọc, lấy 2 ống nghiệm, mỗi ống cho 1 ml dịch lọc để làm các phản ứng sau:

Ống 1: Thêm vài giọt *dung dịch natri hydroxyd* 5 % (TT), dung dịch chuyển từ màu vàng nhạt sang màu cam đậm.

Ống 2: Thêm 0,5 ml *acid hydrochloric* (TT), thêm một ít bột *magnesi* (TT), dung dịch có màu đỏ.

B. Lấy 2 g bột dược liệu, làm ẩm bằng *amoniac* (TT), thêm 30 ml *cloroform* (TT), lắc siêu âm 15 min, lọc. Cô dịch lọc trên cách thủy đến cạn. Hòa lẫn trong 10 ml *dung dịch acid hydrochloric* 0,1 N (TT), lọc, lấy 3 ống nghiệm, mỗi ống cho 2 ml dịch lọc để làm các phản ứng sau:

Ống 1: Thêm 1 giọt *thuốc thử Mayer* (TT), cho tua trắng.

Ống 2: Thêm 1 giọt *thuốc thử Bouchardat* (TT), cho tua nâu.

Ống 3: Thêm 1 giọt *thuốc thử Dragendorff* (TT), cho tua đỏ cam.

C. Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: Silica gel G.

Dung môi khai triển: Cloroform - methanol - amoniac (7 : 1 : 0,05).

Dung dịch thử: Lấy 4 g bột thô dược liệu, thêm 50 ml *ethanol* 50 % (TT), đun hồi lưu trong 1 h, lọc. Cô dịch lọc trên cách thủy đến cạn. Hòa lẫn trong 10 ml *nước*. Kiểm hóa dung dịch bằng *amoniac* (TT) đến pH 10 - 11, lắc với 30 ml *cloroform* (TT). Gạn lấy dịch chiết cloroform, cô trên cách thủy đến cạn. Hòa lẫn trong 1 ml hỗn hợp *cloroform* - *methanol* (9 : 1).

Dung dịch chất đối chiếu: Hòa tan crinamidin chuẩn trong hỗn hợp *cloroform - methanol* (9 : 1) để được dung dịch có nồng độ khoảng 0,5 mg/ml.

Dung dịch được liệu đối chiếu: Lấy 4 g bột thô lá Trinh nữ hoàng cung (mẫu chuẩn) tiến hành chiết như mô tả ở phần Dung dịch thử.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 10 µl mỗi dung dịch trên. Triển khai sắc ký đến khi dung môi đi được khoảng 12 cm, lấy bản mỏng ra, để khô trong không khí, phun thuốc thử *Dragendorff* (TT). Quan sát dưới ánh sáng thường. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch được liệu đối chiếu, trong đó có một vết tương ứng về vị trí và cùng màu với vết crinamidin trên sắc ký đồ của dung dịch chất đối chiếu.

D. Trong phần Định lượng, sắc ký đồ của dung dịch thử phải cho pic có cùng thời gian lưu với pic crinamidin trên sắc ký đồ dung dịch chuẩn.

Độ ẩm

Không quá 12,0 % (Phụ lục 9.6; 1 g; 100 °C; 5 h).

Tro toàn phần

Không quá 12,0 % (Phụ lục 9.8).

Tạp chất

Không quá 0,5 % (Phụ lục 12.11).

Định lượng

A. Định lượng alkaloid toàn phần

Cân chính xác khoảng 10 g bột thô dược liệu (đã trừ độ ẩm) vào bình nón nút mài 250 ml, thêm 100 ml *ethanol* 96 % (TT) [đã acid hóa bằng dung dịch *acid acetic* 5 % (TT)], đun sôi hồi lưu 30 min, gạn lọc qua bông. Tiếp tục chiết như trên cho đến khi dịch chiết không còn phản ứng với thuốc thử alkaloid nữa [không còn tủa với thuốc thử *Mayer* (TT)]. Gộp các dịch chiết *ethanol*, bốc hơi trên cách thủy đến cạn. Hòa tan căn bằng 40 ml dung dịch *acid sulfuric* 5 % (TT) chia làm 3 lần, mỗi lần lắc siêu âm 5 min, lọc qua giấy lọc vào một bình lắng gạn. Rửa tiếp giấy lọc bằng 10 ml dung dịch *acid sulfuric* 5 % (TT) nữa. Gộp dịch rửa vào bình gạn trên. Kiểm hóa dung dịch bằng *amoniac* (TT) đến pH 10 rồi lắc với *cloroform* (TT) 5 lần, mỗi lần 30 ml. Gộp các dịch chiết *cloroform* vào bình gạn khác, lắc nhẹ với 50 ml nước. Gạn bỏ lớp nước. Gạn lấy lớp *cloroform*, làm khan bằng *natri sulfat khan* (TT), gạn *cloroform* vào bình nón 250 ml. Rửa *natri sulfat khan* bằng *cloroform* (TT) 3 lần, mỗi lần 5 ml. Gộp dịch rửa vào bình nón 250 ml trên, bốc hơi *cloroform* đến cạn khô. Hòa tan căn trong 1 ml *ethanol* 96 % (TT), thêm chính xác 10,0 ml dung dịch *acid hydrochloric* 0,02 N (CD), lắc siêu âm 10 min, thêm 2 giọt dung dịch *methyl đỏ* (CT), chuẩn độ *acid hydrochloric* thừa bằng dung dịch *natri hydroxyd* 0,02 N (CD) đến khi dung dịch chuyển từ màu đỏ sang màu vàng.

Song song chuẩn độ mẫu trắng trong cùng điều kiện.

1 ml dung dịch *natri hydroxyd* 0,02 N (CD) tương đương với 0,005746 g lycorin (C₁₆H₁₇NO₄, P.t.l: 287,32). Hàm lượng (X %) alkaloid toàn phần được tính theo công thức:

$$X\% = \frac{(V - v) \times 0,005746}{m} \times 100$$

Trong đó:

V là thể tích dung dịch *natri hydroxyd* 0,02 N (CD) đã dùng cho mẫu trắng, tính bằng ml;

v là thể tích dung dịch *natri hydroxyd* 0,02 N (CD) đã dùng cho mẫu thử, tính bằng ml;

m là khối lượng bột dược liệu đem định lượng đã trừ độ ẩm, tính bằng g.

Dược liệu phải chứa ít nhất 0,2 % alkaloid toàn phần tính theo lycorin (C₁₆H₁₇NO₄), tính trên dược liệu khô kiệt.

B. Phương pháp sắc ký lỏng (Phụ lục 5.3)

Pha động: *Acetonitril* - đệm *phosphat* pH 3,0* theo chương trình dung môi.

*Đệm *phosphat* pH 3,0: Hòa tan 13,6 g *kali dihydrophosphat* (TT) vào 800 ml nước, thêm 3 ml *triethylamin* (TT), lắc đều, điều chỉnh đến pH 3,0 bằng *acid phosphoric* (TT), thêm nước vừa đủ 1000 ml.

Dung dịch thử: Cân chính xác khoảng 2,5 g bột dược liệu (rây qua số 355) vào bình nón nút mài 100 ml, làm ẩm bằng *amoniac* (TT), đậy kín, để yên trong 1 h. Thêm 50 ml hỗn hợp dung môi *cloroform - methanol* (3 : 1), lắc siêu âm 30 min, để lắng, lọc qua giấy lọc. Bã được chiết như trên 4 lần nữa, mỗi lần với 40 ml hỗn hợp dung môi trên. Gộp các dịch chiết hỗn hợp dung môi, cô trên cách thủy đến cạn. Dùng dung dịch *acid hydrochloric* 0,1 M (TT) để hòa tan và chuyển toàn bộ căn vào bình định mức 20 ml, thêm dung dịch *acid hydrochloric* 0,1 M (TT) đến vạch, lắc đều, lọc qua giấy lọc thường rồi lọc tiếp qua màng lọc 0,45 µm.

Dung dịch chuẩn: Cân chính xác crinamidin chuẩn và hòa tan trong dung dịch *acid hydrochloric* 0,1 M (TT) để được dung dịch có nồng độ chính xác khoảng 0,1 mg/ml.

Điều kiện sắc ký:

Cột kích thước (25 cm × 4,6 mm), được nhồi pha tĩnh C (5 µm).

Detector quang phổ tử ngoại đặt ở bước sóng 285 nm.

Tốc độ dòng: 1 ml/min đến 1,5 ml/min (điều chỉnh tốc độ dòng để thời gian lưu của crinamidin khoảng 30 min).

Thể tích tiêm: 50 µl.

Cách tiến hành:

Tiến hành sắc ký theo chương trình dung môi như sau:

Thời gian (min)	Đệm phosphat pH 3,0* (% tt/tt)	Acetonitril (% tt/tt)
0 - 40	90	10
40 - 41	90 → 60	10 → 40
41 - 60	60	40
60 - 61	60 → 90	40 → 10
61 - 65	90	10

Kiểm tra tính phù hợp của hệ thống: Tiến hành sắc ký 6 lần dung dịch chuẩn. Độ lệch chuẩn tương đối của diện tích pic crinamidin trong 6 lần tiêm không quá 2,0 %, hệ số đối xứng của pic crinamidin không quá 1,5 và số đĩa lý thuyết trung bình của cột tính theo pic crinamidin không dưới 10.000. Tiêm lần lượt dung dịch chuẩn và dung dịch thử. Căn cứ vào diện tích pic thu được từ dung dịch thử, dung dịch chuẩn và hàm lượng $C_{17}H_{19}NO_5$ của crinamidin chuẩn, tính hàm lượng của crinamidin trong dược liệu. Dược liệu phải chứa không dưới 0,08 % crinamidin ($C_{17}H_{19}NO_5$), tính theo dược liệu khô kiệt.

Chế biến

Lấy dược liệu khô, dùng dao inox cắt thành từng khúc dài khoảng 3 cm, tẩm với nước muối 20 % đủ ẩm dược liệu, ủ 1 h. Sao có mùi thơm, hạ thổ, để nguội.

Bảo quản

Dược liệu chưa chế biến: Để trong đồ đựng kín, nơi khô ráo, thoáng mát. Tránh nấm mốc và sâu mọt.

Dược liệu đã chế biến: Để nơi khô ráo, nên dùng trong 30 ngày sau khi chế biến, để lâu bị đổi màu kém chất lượng.

Tính vị, quy kinh

Vị đắng, chát, tính ôn. Vào các kinh thận, bàng quang.

Công năng, chủ trị

Thanh huyết tán ứ, tiêu thũng, chỉ đau. Chủ trị: Chứng sưng thũng, viêm hầu họng, thũng độc, rắn cắn, đau do ngã (trong dân gian dùng). Phi đại tiện liệt tuyến, u vú, u tử cung, u dạ dày thể lạnh tính.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng 10 g đến 15 g lá khô, sắc cách thủy, dùng độc vị.

Lá tươi và thân hành dùng ngoài, hơ nóng xoa bóp vào chỗ sưng đau do thấp khớp, sang chấn.

Kiêng kỵ

Không phải chứng hạ tiêu thũng độc, không viêm hầu họng không dùng.

TRƯ LINH

Polyporus

Nấm trư linh [*Polyporus umbellatus* (Pers.) Fries], họ Nấm Lỗ (Polyporaceae). Thu hoạch vào mùa xuân hoặc mùa thu, rửa sạch, phơi khô.

Mô tả

Dược liệu là những khối hình dạng thay đổi, thường dẹt, phân nhánh, dài 5 - 15 cm, đường kính 2 - 6 cm. Bên ngoài màu đen, nhiều chỗ lồi lõm, ruột trắng ngà, nhẹ, xốp. Mùi nhẹ, vị nhạt.

Ghi chú: Dược liệu không thấm nước, không bị mùn là loại tốt.

Vĩ phẫu

Mặt cắt thường hình tròn, dẹt, cấu tạo bởi các sợi nấm đường kính 5 μ m đến 10 μ m, phía ngoài các sợi nấm đan xen vào nhau chặt, phần trong lỏng lẻo hơn, rải rác có các tinh thể hình khối.

Bột

Bột màu xám nhạt, vị nhạt, mùi hơi tanh. Soi dưới kính hiển vi thấy: các sợi nấm mảnh, ít phân nhánh, rải rác có các bào tử nhỏ hình trứng, các tinh thể hình khối.

Định tính

A. Lấy khoảng 1 g bột dược liệu, thêm 10 ml *dung dịch acid hydrochloric loãng* (TT), đun sôi trong cách thủy khoảng 15 min, khuấy đều sẽ tạo nên dung dịch nhớt.

B. Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4)

Bản mỏng: Silica gel 60F₂₅₄.

Dung môi khai triển: Ether dầu hòa (60 °C đến 90 °C) - ethyl acetat (3 : 1).

Dung dịch thử: Lấy 1 g bột thô dược liệu, ngâm 30 min trong 20 ml *methanol* (TT) thỉnh thoảng lắc, lọc, cô dịch lọc tới khoảng 1 ml dùng làm dung dịch thử.

Dung dịch dược liệu đối chiếu: Lấy 1 g bột Trư linh (mẫu chuẩn), tiến hành chiết như mô tả ở phần Dung dịch thử.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên cùng bản mỏng 5 μ l đến 10 μ l mỗi dung dịch trên. Sau khi triển khai sắc ký, lấy bản mỏng ra để khô ngoài không khí ở nhiệt độ phòng. Quan sát dưới ánh sáng tử ngoại ở bước sóng 254 nm, trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch dược liệu đối chiếu.

Độ ẩm

Không được quá 12,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 85 °C, 4 h).

Tạp chất

Không được quá 1 % (Phụ lục 12.11).

Tro toàn phần

Không được quá 3,0 % (Phụ lục 9.8).

Chất chiết được trong dược liệu

Không được dưới 2,5 %, tính theo dược liệu khô kiệt.

Tiến hành theo phương pháp chiết nóng (Phụ lục 12.10).

Dùng *nước* làm dung môi.

Chế biến

Bỏ tạp chất, rửa sạch, ủ mềm, thái phiến dày 1 cm, phơi khô. Dùng sống là tốt nhất.

Bảo quản

Để nơi khô ráo, thoáng mát, định kỳ phơi sấy lại.

Tính vị, quy kinh

Vị ngọt, hơi nhạt, tính bình. Vào các kinh thận, bàng quang.

Công năng, chủ trị

Thấm thấp lợi tiểu. Chủ trị: Trị phù thũng từ hạ tiêu xuống hai bàn chân, tiểu tiện ít, cơ thể nặng nề. Trị chứng lâm lậu, bạch濁 (nước tiểu đục), bạch đới (khí hư của phụ nữ).